

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ  
THƯƠNG MẠI VINACONEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013



Số: 258 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex và công ty con (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2013 từ trang 03 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Lê Anh Sơn**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
1961-2013-001-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>96.224.323.509</b>	<b>121.020.159.168</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>46.377.892.387</b>	<b>67.030.616.998</b>
1. Tiền	111		16.377.892.387	15.930.616.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	51.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.550.000.000</b>	<b>6.600.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.550.000.000	6.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.506.714.719</b>	<b>35.770.433.374</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.342.923.283	24.941.493.049
2. Trả trước cho người bán	132		2.592.710.003	8.550.535.803
3. Các khoản phải thu khác	135		5.712.185.676	2.366.457.457
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(141.104.243)	(88.052.935)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>291.349.731</b>	<b>458.799.967</b>
1. Hàng tồn kho	141		291.349.731	458.799.967
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.498.366.672</b>	<b>11.160.308.829</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.656.859	114.730.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	<b>7</b>	8.303.787.259	7.757.167.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.378.610	2.378.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.076.543.944	3.286.032.853
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>78.926.184.046</b>	<b>73.238.659.014</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.943.268.565</b>	<b>7.739.279.784</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	23.716.634.375	7.617.641.649
- Nguyên giá	222		31.720.208.218	15.447.134.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.003.573.843)	(7.829.492.775)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.226.634.190	121.638.135
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>35.812.989.838</b>	<b>52.308.555.330</b>
- Nguyên giá	241		39.275.528.902	55.791.286.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.462.539.064)	(3.482.731.172)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>11</b>	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.794.731.393</b>	<b>2.773.941.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		114.228.430	56.595.504
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		406.555.172	406.555.247
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.273.947.791	2.310.790.649
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>12</b>	<b>375.194.250</b>	<b>416.882.500</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>175.150.507.555</b>	<b>194.258.818.182</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>112.652.628.906</b>	<b>127.420.332.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.021.346.241</b>	<b>84.917.646.947</b>
1. Vay ngắn hạn	311	13	8.424.716.000	1.092.896.577
2. Phải trả người bán	312		14.075.084.343	23.151.913.245
3. Người mua trả tiền trước	313		2.243.330.600	23.434.571.411
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	392.420.840	1.731.947.008
5. Phải trả người lao động	315		434.270.783	-
6. Chi phí phải trả	316		352.625.227	362.586.100
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	39.680.129.785	32.891.138.943
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.418.768.663	2.252.593.663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.631.282.665</b>	<b>42.502.685.974</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	15.043.811.600	15.908.110.025
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	28.587.471.065	26.594.575.949
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>59.831.815.793</b>	<b>63.882.367.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>59.831.815.793</b>	<b>63.882.367.577</b>
1. Vốn điều lệ	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.713.300	88.713.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.024.135.864	6.024.135.864
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.227.838.892	3.227.838.892
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.491.127.737	24.541.679.521
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2.666.062.856</b>	<b>2.956.117.684</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>175.150.507.555</b>	<b>194.258.818.182</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
<b>1. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ	USD	170.493	48.606
- Euro	EUR	232	238
- Yên Nhật	JPY	4.715.923	680.847

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.209.184.860	25.707.483.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	66.209.184.860	25.707.483.860
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	59.415.529.801	18.881.851.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.793.655.059	6.825.632.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.306.675.570	4.913.730.427
7. Chi phí tài chính	22	24	499.018.757	1.009.772.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		404.237.608	-
8. Chi phí bán hàng	24		301.237.165	557.579.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.853.068.065	7.066.527.612
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(552.993.358)	3.105.483.478
11. Thu nhập khác	31		783.088.641	2.047.919.679
12. Chi phí khác	32		2.000.000	3.514.617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		781.088.641	2.044.405.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		228.095.283	5.149.888.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		138.701.895	1.068.287.776
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(194.441.311)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		89.393.388	4.276.042.075
Trong đó:				
Lỗ sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(290.054.828)	(182.172.064)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		379.448.216	4.458.214.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25		1.486

Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	228.095.283	5.149.888.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.351.429.360	1.180.832.014
Các khoản dự phòng	03	53.051.308	(2.014.577.003)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12.641.808)	51.496.213
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.237.471.850)	(4.767.164.071)
Chi phí lãi vay	06	404.237.608	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(213.300.099)	(399.524.307)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(230.044.468)	(1.775.626.051)
Thay đổi hàng tồn kho	10	167.450.236	3.655.294.867
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.601.307.110)	(4.666.144.409)
Thay đổi chi phí trả trước	12	41.688.250	41.688.250
Tiền lãi vay đã trả	13	(404.237.608)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.348.927.424)	(2.220.261.109)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(263.825.000)	(70.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.852.503.223)	(5.434.722.759)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.692.821.136)	(12.410.930.731)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.050.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.174.522.379
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.954.138.517	4.978.053.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.688.682.619)	(5.258.355.161)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.829.966.672	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.498.147.249)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(1.456.000.000)	(3.444.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.875.819.423	(3.444.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.665.366.419)	(14.137.077.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.030.616.998	85.875.715.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.641.808	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.377.892.387	71.738.638.049

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013*

**Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ**

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 3.000.000.000 VND số cổ tức đã thông báo chi trả trong kỳ nhưng chưa trả cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 424.998.555 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 0 VND), là số tiền chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu

*Ngày 08 tháng 8 năm 2013*



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

1506  
G T  
M H  
D T  
N A  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản góp vốn vào các tổ chức kinh tế khác, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ với thời hạn hơn một năm. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành, theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	907.929.781	263.735.368
Tiền gửi ngân hàng	15.469.962.606	15.666.881.630
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	51.100.000.000
	<u>46.377.892.387</u>	<u>67.030.616.998</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	41.727.697	27.331.857
Công cụ, dụng cụ	4.598.198	2.769.059
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	245.023.836	428.699.051
Cộng	<u>291.349.731</u>	<u>458.799.967</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp. Số dư khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày 30/6/2013 có được khấu trừ hay hoàn vào các kỳ kế toán tiếp theo hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiểm tra, đồng ý của cơ quan thuế địa phương.

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	8.377.376.895	1.225.316.544	5.170.545.903	673.895.082	15.447.134.424
Mua sắm	-	-	997.723.636	15.100.000	1.012.823.636
Tăng khác (i)	16.515.757.600	-	-	-	16.515.757.600
Giảm khác (ii)	-	(769.716.544)	(14.794.148)	(470.996.750)	(1.255.507.442)
Tại ngày 30/6/2013	24.893.134.495	455.600.000	6.153.475.391	217.998.332	31.720.208.218
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	2.092.781.358	1.008.807.735	4.115.029.366	612.874.316	7.829.492.775
Trích khấu hao trong kỳ	519.863.225	75.481.794	210.904.707	14.846.489	821.096.215
Tăng khác (i)	550.525.253	-	-	-	550.525.253
Giảm khác (ii)	-	(752.072.862)	(14.794.148)	(430.673.390)	(1.197.540.400)
Tại ngày 30/6/2013	3.163.169.836	332.216.667	4.311.139.925	197.047.415	8.003.573.843
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2013	21.729.964.659	123.383.333	1.842.335.466	20.950.917	23.716.634.375
Tại ngày 31/12/2012	6.284.595.537	216.508.809	1.055.516.537	61.020.766	7.617.641.649

(i) Tăng khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của diện tích tầng 05, tòa nhà N05, đường Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội đã được Công ty sử dụng làm văn phòng từ tháng 7 năm 2013.

(ii) Giảm khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.481.056.474 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.688.740.536 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2013	55.791.286.502
Giảm khác (i)	(16.515.757.600)
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>39.275.528.902</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2013	3.482.731.172
Trích khấu hao trong kỳ	530.333.145
Giảm khác (i)	(550.525.253)
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>3.462.539.064</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>35.812.989.838</b>
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>52.308.555.330</b>

- (i) Giảm khác phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của diện tích tầng 05, tòa nhà N05, đường Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội đã được chuyển đổi mục đích sử dụng làm văn phòng Công ty trong kỳ.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được trình bày trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**10. CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	68,77%	68,77%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	416.882.500	1.760.259.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(41.688.250)	(41.688.250)
Giảm do bán công ty con	-	(1.260.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>375.194.250</b>	<b>458.570.750</b>

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con của Công ty như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	375.194.250	416.882.500
	<b>375.194.250</b>	<b>416.882.500</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Cụ thể như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 299590/2013/HĐTD ngày 12 tháng 4 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Gusan Ả Rập, số tiền vay là 981.293.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 12 tháng 4 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 867/2013/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Algieria, số tiền vay là 1.224.255.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 30 tháng 5 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 304102/2013/HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2013 để thanh toán Hợp đồng số 04/2012/HĐ/KTĐT-SEATEC ngày 13 tháng 8 năm 2012, số tiền vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 03 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 305026/2013/HĐTD ngày 17 tháng 6 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Gusan Ả Rập, số tiền vay là 995.393.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 18 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 1059/2013/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2013 để thanh toán tiền lương cho người lao động xuất khẩu sang thị trường Algieria, số tiền vay là 1.223.775.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 29 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (vi) Hợp đồng tín dụng số 1060/2013/HĐTD ngày 28 tháng 6 năm 2013 để thanh toán hóa đơn số 1446 ngày 17 tháng 5 năm 2013 theo Hợp đồng số 03/2011/HĐKT/VCM-NK ngày 19 tháng 12 năm 2011, số tiền vay là 3.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 29 tháng 6 năm 2013). Lãi suất vay trong hạn là 9,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.

Các khoản vay này đều được thế chấp bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng ngày 12 tháng 9 năm 2008 thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm Thương mại Hà Đông theo hợp đồng thuê giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.346.682	1.370.572.211
Các loại thuế khác	232.074.158	361.374.797
	<u>392.420.840</u>	<u>1.731.947.008</u>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	13.171.429.695	11.789.914.254
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	2.499.856.000	2.499.856.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia	2.931.798.027	-
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	7.656.496.120	5.496.257.897
Phải trả, phải nộp khác	13.420.549.943	13.105.110.792
	<u>39.680.129.785</u>	<u>32.891.138.943</u>

- (i) Số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài thể hiện tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài được các chủ sử dụng lao động thanh toán qua tài khoản của Công ty.

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng xuất khẩu lao động của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã trình bày tại Thuyết minh số 15).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	13.018.449.256	13.018.449.256
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	3.730.028.839	3.745.509.546
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia	1.108.627.479	1.544.785.833
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	4.707.415.651	2.794.563.508
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	570.312.047	727.583.336
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	38.845.178	632.738.028
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Ả Rập	2.826.033.428	2.817.752.436
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nga	329.801.722	603.035.079
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumani	1.270.828.000	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	514.717.708	443.494.078
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Oman	189.256.000	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Thái Lan	14.700.000	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	268.455.757	266.664.849
	<b>28.587.471.065</b>	<b>26.594.575.949</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>88.713.300</b>	<b>6.352.381.595</b>	<b>2.944.193.276</b>	<b>26.633.320.484</b>	<b>66.018.608.655</b>
<b>Tăng trong năm</b>						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.602.720.842	8.602.720.842
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	460.000.000	-	460.000.000
<b>Giảm trong năm</b>						
Trích các quỹ	-	-	-	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2012	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(328.245.731)	(176.354.384)	(1.384.361.805)	(1.888.961.920)
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>88.713.300</b>	<b>6.024.135.864</b>	<b>3.227.838.892</b>	<b>24.541.679.521</b>	<b>63.882.367.577</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	379.448.216	379.448.216
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Trích các quỹ	-	-	-	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2013</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>88.713.300</b>	<b>6.024.135.864</b>	<b>3.227.838.892</b>	<b>20.491.127.737</b>	<b>59.831.815.793</b>

**Cổ tức và các quỹ**

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2013 như sau:

- Cổ tức được chia	6.000.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.230.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	200.000.000 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	390.000.000 VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Cổ tức và các quỹ (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2013 (VND)	31/12/2012 (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	4	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	4	2.106.000.000	2.106.000.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	48	13.334.000.000	13.334.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại - Du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, thức ăn gia súc. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	35.300.546.806	71.911.306.140	-	107.211.852.946
Tài sản không phân bổ				67.938.654.609
<b>Tổng tài sản</b>				<b>175.150.507.555</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	87.820.297.920	20.586.870.700	-	108.407.168.620
Nợ phải trả không phân bổ				4.245.460.286
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>112.652.628.906</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần	6.872.742.279	59.336.442.581	-	66.209.184.860
Giá vốn bộ phận	4.156.214.851	55.259.314.950	-	59.415.529.801
Lợi nhuận gộp	2.716.527.428	4.077.127.631	-	6.793.655.059
Chi phí không phân bổ				9.154.305.230
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>(2.360.650.171)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				2.306.675.570
Lợi nhuận khác				781.088.641
Chi phí tài chính				499.018.757
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>228.095.283</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				138.701.895
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>89.393.388</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>10%</b>	<b>90%</b>		<b>100%</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Bù trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	15.024.734.540	93.831.441.200	-	108.856.175.740
Tài sản không phân bổ				85.402.642.442
<b>Tổng tài sản</b>				<b>194.258.818.182</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	75.127.160.068	48.308.632.182	-	123.435.792.250
Nợ phải trả không phân bổ				3.984.540.671
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>127.420.332.921</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012**

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Thương mại, du lịch</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần	8.035.986.041	17.671.497.819	-	25.707.483.860
Giá vốn bộ phận	1.383.069.784	17.498.781.289	-	18.881.851.073
Lợi nhuận gộp	6.652.916.257	172.716.530	-	6.825.632.787
Chi phí không phân bổ				7.624.106.879
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>(798.474.092)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				4.913.730.427
Lợi nhuận khác				2.044.405.062
Chi phí tài chính				1.009.772.857
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>5.149.888.540</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.068.287.776
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				194.441.311
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>4.276.042.075</b>
<b>% Tổng doanh thu thuần</b>	<b>31%</b>	<b>69%</b>		<b>100%</b>

**20. DOANH THU THUẦN**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	57.472.474.330	17.298.271.523
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	6.872.742.279	8.035.986.041
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.863.968.251	373.226.296
	<b>66.209.184.860</b>	<b>25.707.483.860</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.621.489.172	16.795.171.123
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	4.156.214.851	1.383.069.784
Giá vốn của dịch vụ khác	637.825.778	703.610.166
	<b>59.415.529.801</b>	<b>18.881.851.073</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	5.669.680.476	4.849.747.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.429.360	1.180.832.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.035.589.048	2.638.089.137
Chi phí khác	1.034.162.730	610.766.206
	<b>16.090.861.614</b>	<b>9.279.435.199</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.237.471.850	3.667.164.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.641.808	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.561.912	146.566.356
	<u>2.306.675.570</u>	<u>4.913.730.427</u>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	404.237.608	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	-	791.134.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	51.496.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.496.256	159.574.582
Chi phí tài chính khác	1.284.893	7.567.940
	<u>499.018.757</u>	<u>1.009.772.857</u>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	379.448.216	4.458.214.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	126	1.486

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	8.424.716.000	1.092.896.577
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	46.377.892.387	67.030.616.998
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	59.831.815.793	63.882.367.577
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.377.892.387	67.030.616.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.914.004.716	27.219.897.571
Các khoản đầu tư tài chính	14.550.000.000	16.600.000.000
Tài sản tài chính khác	2.403.724.832	4.722.169.490
<b>Tổng cộng</b>	<u>94.245.621.935</u>	<u>115.572.684.059</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	8.424.716.000	1.092.896.577
Phải trả người bán và phải trả khác	66.202.248.855	71.338.150.705
Chi phí phải trả	352.625.227	362.586.100
Công nợ tài chính khác	1.772.684.045	133.271.800
<b>Tổng cộng</b>	<u>76.752.274.127</u>	<u>72.926.905.182</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.706.865.111	997.123.289	8.452.446.622	11.556.283.472
Euro (EUR)	6.458.453	6.603.406	-	-
Yên Nhật (JPY)	982.298.349	134.173.326	3.265.784.322	3.265.784.322

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	474.558.151	839.005.396
Yên Nhật (JPY)	228.348.597	289.950.685

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>30/6/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.377.892.387	-	-	46.377.892.387
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.914.004.716	-	-	30.914.004.716
Các khoản đầu tư tài chính	4.550.000.000	10.000.000.000	-	14.550.000.000
Tài sản tài chính khác	129.777.041	1.023.947.791	1.250.000.000	2.403.724.832
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.971.674.144</b>	<b>11.023.947.791</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>94.245.621.935</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	8.424.716.000	-	-	8.424.716.000
Phải trả người bán và phải trả khác	51.158.437.255	15.043.811.600	-	66.202.248.855
Chi phí phải trả	352.625.227	-	-	352.625.227
Công nợ tài chính khác	-	1.772.684.045	-	1.772.684.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.935.778.482</b>	<b>16.816.495.645</b>	<b>-</b>	<b>76.752.274.127</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>22.035.895.662</b>	<b>(5.792.547.854)</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>17.493.347.808</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.030.616.998	-	-	67.030.616.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.219.897.571	-	-	27.219.897.571
Các khoản đầu tư tài chính	6.600.000.000	10.000.000.000	-	16.600.000.000
Tài sản tài chính khác	2.411.378.841	1.060.790.649	1.250.000.000	4.722.169.490
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.261.893.410</b>	<b>11.060.790.649</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>115.572.684.059</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.092.896.577	-	-	1.092.896.577
Phải trả người bán và phải trả khác	55.430.040.680	15.908.110.025	-	71.338.150.705
Chi phí phải trả	362.586.100	-	-	362.586.100
Công nợ tài chính khác	-	133.271.800	-	133.271.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.885.523.357</b>	<b>16.041.381.825</b>	<b>-</b>	<b>72.926.905.182</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>46.376.370.053</b>	<b>(4.980.591.176)</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>42.645.778.877</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	Đồng chủ sở hữu
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần VIMECO	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	Đồng chủ sở hữu
Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Việt Hải	Giám đốc công ty con của Công ty
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
	Kế toán trưởng
Ông Lê Văn Nhân	Kế toán trưởng công ty con của Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND</b>	<b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND</b>
<b>Bán hàng cho</b>		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	19.518.259.176	14.733.702.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	35.213.781.727	-
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Cổ tức được chia từ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	1.100.000.000
<b>Chi trả cổ tức (bằng tiền và bù trừ công nợ)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000.000	1.591.200.000
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	130.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	4.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	98.792.727	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Ông Lê Văn Nhân	550.000.000	550.000.000
<b>Phải thu/phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	8.304.545.520	22.357.880.982
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	334.436.256	1.845.914.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	-	439.997.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	16.478.125.900	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	43.714.850	43.714.850
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Phải trả người bán/Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần VIMECO	130.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	99.400.154	109.451.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.372.589.600	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 - Vinaconex 11.1	1.339.657.500	-
Ông Thân Thế Hà	325.000.000	325.000.000
Ông Nguyễn Việt Hải	160.000.000	160.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	325.000.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	16.995.000	-
<b>Người mua ứng trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	46.589.600	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	21.257.034.000

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u>
	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	901.139.238	823.504.091
Tiền thưởng	222.000.000	118.000.000
	<u>1.123.139.238</u>	<u>941.504.091</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013